

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY TNHH MTV NXB TÀI NGUYÊN - MÔI TRƯỜNG BẢN ĐỒ VIỆT NAM
Địa chỉ: Số 85 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Từ ngày: 01/01/2020 đến ngày: 31/12/2020

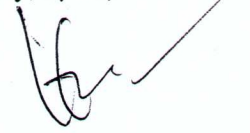
Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		192.293.978.307	203.792.348.240
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		11.238.721	558.393.344
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		192.282.739.586	203.233.954.896
4. Giá vốn hàng bán	11		158.409.311.205	164.704.147.850
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp (20=10-11)	20		33.873.428.381	38.529.807.046
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		686.082.336	711.912.113
7. Chi phí tài chính	22		1.235.746.936	1.361.514.164
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.099.574.955	1.266.529.441
8. Chi phí bán hàng	25		2.627.809.472	3.515.794.890
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		28.443.901.853	27.705.718.969
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		2.252.052.456	6.658.691.136
11. Thu nhập khác	31		306.753.564	494.252.852
12. Chi phí khác	32		13.760.079	4.065.742.362
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		292.993.485	(3.571.489.510)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.545.045.941	3.087.201.626
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		352.063.393	1.430.424.985
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2.192.982.548	1.656.776.641
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)


Hoa Thanh Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)


Trần Thị Đức Hậu

Lập, ngày 21 tháng 1 năm 2021
GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Kim Quang Minh

